

Số: /TTr-UBND

Yên Thế, ngày tháng 3 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

UBND huyện Yên Thế trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế với những nội dung sau:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo tờ trình gồm có:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế;

1.2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế tỷ lệ 1/25.000.

2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2022 được phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 27/05/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2022. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

2.1. Biểu đánh giá

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt QĐ 518/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	LOẠI ĐẤT		30.643,67	30.643,67		100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	25.073,85	25.458,29	384,44	101,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.185,73	4.331,97	146,24	103,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.502,65</i>	<i>2.620,79</i>	<i>118,14</i>	<i>104,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.327,64	1.391,74	64,10	104,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.198,63	6.264,51	65,88	101,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	272,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.621,86	12.760,33	138,47	101,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>638,96</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	421,08	416,25	-4,83	98,85
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,91	21,49	-25,42	45,82
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.529,82	5.145,38	-384,44	93,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	294,11	-2,00	99,32
2.2	Đất an ninh	CAN	381,08	375,79	-5,29	98,61
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,12	4,12		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,32	3,48	-0,84	80,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,95	52,81	-34,14	60,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	85,81		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	46,97	15,47	-31,50	32,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.990,89	1.780,11	-210,78	89,41
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	5,57		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.374,26	1.332,38	-41,88	96,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	223,23	165,27	-57,96	74,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,61	16,76	0,15	100,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	1,60		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,35	15,15	-0,20	98,70
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	366,82	366,82		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt QĐ 518/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2022	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	630,12		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	40,00		100,00

2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những điểm đổi mới tích cực. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện cũng như của Tỉnh. Diện tích đất lúa được giữ vững và đảm bảo theo kế hoạch được duyệt, việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hiệu quả hơn. Nhiều công trình hạ tầng thiết yếu đã được xây dựng tăng lên đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đô thị của tỉnh.

Được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong năm qua nhiều hạng mục kế hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả này đã góp phần:

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị

của đất và bảo vệ môi trường.

- Tạo sự chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyên dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

3. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

3.1. Diện tích cơ cấu các loại đất năm 2023

(Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo)

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo)

3.3. Diện tích thu hồi đất năm 2023

(Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo)

4. Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất

nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Thế để làm căn cứ tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Huyện uỷ, HĐND huyện (để B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng: KTHT, TNMT;
- LĐ Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, CV TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tuyên

Biểu 01: Diện tích cơ cấu các loại đất năm 2023 huyện Yên Thế

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Yên Thế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	LOẠI ĐẤT		30.643,67	100,00	726,07	867,70	821,09	3.598,83	2.707,51	2.172,78	2.344,31	728,95	630,11
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	24.971,54	81,49	433,40	575,65	644,95	3.162,22	2.301,85	1.522,08	2.033,52	527,86	497,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.115,74	16,48	243,41	143,55	239,94	328,39	312,67	205,54	246,27	216,68	38,68
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.469,31</i>	<i>60,00</i>	<i>210,22</i>	<i>132,02</i>	<i>115,77</i>	<i>86,60</i>	<i>243,55</i>	<i>93,29</i>	<i>148,66</i>	<i>194,74</i>	<i>38,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.325,21	5,31	49,12	12,92	57,96	134,29	136,66	71,50	92,89	69,52	37,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.180,18	24,75	114,35	315,87	150,63	403,17	560,73	327,57	496,19	191,03	405,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,09									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.622,44	50,55		90,03	154,94	2.271,04	1.262,07	891,99	1.189,40	44,40	0,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>5,06</i>				<i>638,96</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	419,78	1,68	25,56	13,28	38,59	25,33	29,72	25,48	6,77	6,23	12,53
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,19	0,14	0,95		2,88				2,00		3,51
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.632,13	18,38	292,48	291,87	176,08	433,50	404,02	650,14	310,39	200,79	132,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,26		2,32		94,67		0,21			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Bộ Hạ	TT Phần Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đồng Hưu	Xã Đồng Vương	Xã Đồng Kỳ	Xã Đồng Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất an ninh	CAN	378,59	6,72	0,02	0,45	0,11	0,15		309,40	66,55	0,15	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	0,87	4,12				25,00				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,71	0,15	6,39	0,96		0,06	0,02				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,45	1,55	11,65	10,87		0,20	11,74	3,11	3,00	0,12	5,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,52					15,40	70,41			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,97	1,19	8,93	3,50			2,19	21,13	13,09	0,01	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.998,25	35,48	114,71	138,10	84,30	172,56	152,14	90,64	116,42	83,95	57,48
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10	0,85	4,47							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.405,45	24,95			51,94	58,58	96,74	71,84	49,98	97,53	23,56
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	217,94	3,87	107,32	110,61							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68	0,30	1,12	5,83	0,31	0,80	0,43	1,47	0,69	0,43	0,62
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03	0,02	0,74						0,10	
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,48	0,29	1,77	0,59	0,49	0,58	3,26	0,28	0,53	1,23	0,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính								
					TT Bô Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,27	6,52	32,22	6,82	9,24	22,47	78,45	9,93	30,66	17,26	44,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,19	3,34	6,61	29,69	83,44	18,65	71,71	29,47		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	0,19	0,18	0,06	3,11	1,64	0,56	0,40	0,30	0,05

Biểu 01: Diện tích cơ cấu các loại đất năm 2023 huyện Yên Thế (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
I	LOẠI ĐẤT		30.643,67	100,00	3.849,92	605,04	897,58	698,09	858,38	3.057,39	765,75	640,17	2.155,61	2.518,40
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	24.971,54	81,49	3.355,33	469,18	713,32	476,97	706,57	2.606,49	635,85	462,15	1.708,20	2.138,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.115,74	16,48	257,24	127,20	144,65	217,62	176,68	282,91	232,20	145,63	245,11	311,36
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.469,31</i>	<i>60,00</i>	<i>33,60</i>	<i>119,56</i>	<i>100,64</i>	<i>156,23</i>	<i>89,09</i>	<i>0,30</i>	<i>124,60</i>	<i>145,63</i>	<i>193,62</i>	<i>242,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.325,21	5,31	63,29	20,03	33,60	47,59	26,54	138,75	30,02	89,73	124,41	89,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.180,18	24,75	334,84	284,38	403,34	44,05	219,56	554,61	223,85	190,42	291,87	668,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	272,00	1,09										272,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.622,44	50,55	2.670,18	17,12	121,87	158,56	249,57	1.588,19	128,65	10,89	1.005,24	768,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638,96</i>	<i>5,06</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	419,78	1,68	24,29	20,20	9,36	9,16	34,22	30,76	21,13	21,24	41,58	24,34
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,19	0,14	5,50	0,24	0,50			11,26		4,22		5,12
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.632,13	18,38	479,20	135,82	184,06	221,00	151,07	450,91	129,79	178,02	436,31	374,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,11	5,26	142,42				4,00	14,50			37,99	
2.2	Đất an ninh	CAN	378,59	6,72		0,20	0,20	0,30	0,25	0,30	0,20		0,12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,12	0,87								20,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,71	0,15			0,05			0,19		0,54		0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,45	1,55	0,34	0,16	0,06	5,86	0,99	18,23		2,48		12,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	85,81	1,52										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,97	1,19				2,12		15,00		1,00		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.998,25	35,48	92,36	64,43	81,63	78,87	78,08	183,51	85,67	75,27	121,29	126,84
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	0,10								0,21		0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.405,45	24,95	207,67	66,39	51,51	125,68	66,23	155,07	41,51	60,28	57,16	123,7700
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	217,94	3,87										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,68	0,30	0,26	0,18	0,43	0,39	0,25	1,48	0,34	0,30	0,55	0,81
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,60	0,03						0,13				0,61
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,48	0,29	0,17	0,27	0,75	0,74	0,16	0,30	0,72	1,04	1,60	1,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính									
					Xã Đồng Tiền	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiền	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiền Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(24)	(5)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	367,27	6,52	32,70	4,05	13,84	0,20	1,04	25,73	0,85	14,21		23,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	630,12	11,19	3,29	0,14	35,60	6,84	0,06	36,47	0,50	2,69	217,60	84,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,00	0,13	15,38	0,05	0,19	0,12	0,75		0,11		11,09	5,82

Biểu 02: Diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Thế

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Yên Thế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hữu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	287,31	29,95	42,34	4,24	8,69	33,18	10,35	11,66	18,31	7,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,86	23,63	25,39	2,51	3,44	23,36	6,02	5,01	12,42	3,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>117,95</i>	<i>21,72</i>	<i>17,90</i>	<i>1,15</i>	<i>3,44</i>	<i>12,56</i>	<i>5,01</i>	<i>3,66</i>	<i>6,49</i>	<i>3,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,43	2,97	5,50	1,23	1,05	2,94	0,95	1,00	2,40	1,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,21	3,35	5,35	0,50	1,20	3,38	0,68	1,32	2,39	2,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43,54		5,83		3,00	3,50	2,70	4,33	1,10	0,38
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,27		0,27							
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6,50	0,67	0,46	0,50	0,05	1,73	0,30		0,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,35	0,15	0,18			0,58	0,30			
	Đất giao thông	DGT	1,70					0,40				
	Đất thủy lợi	DTL	0,30					0,10				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,82					0,08	0,10			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15		0,15							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,38	0,15	0,03				0,20			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
	Đất công trình năng lượng	DNL										
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV										
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bó Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,10			0,50	0,05	1,15			0,10	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55	0,52	0,03							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45		0,20							

Biểu 02: Diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Thế (Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	287,31	6,61	25,65	9,33	6,38	9,30	12,78	8,89	24,42	6,42	11,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,86	1,76	15,60	4,18	1,17	2,62	8,69	2,86	15,75	1,74	2,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>117,95</i>	<i>1,36</i>	<i>15,10</i>	<i>3,61</i>	<i>1,16</i>	<i>0,62</i>	<i>0,03</i>	<i>2,64</i>	<i>15,75</i>	<i>1,14</i>	<i>1,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	39,43	1,50	3,99	1,21	1,16	2,88	0,85	1,68	3,27	1,13	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,21	1,75	3,35	1,64	1,75	0,55	2,24	1,22	3,40	1,55	3,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43,54	1,60	2,71	2,30	2,30	3,25	1,00	3,13	1,00	2,00	3,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,27								1,00		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6,50				0,30		0,04		2,10		0,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,35				0,20		0,04		1,90		
	Đất giao thông	DGT	1,70								1,30		
	Đất thủy lợi	DTL	0,30								0,20		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,82				0,20		0,04		0,40		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,38										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT											
	Đất công trình năng lượng	DNL											
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV											
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công	DKH											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
	nghệ												
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
	Đất chợ	DCH											
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,10				0,10				0,20		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,55										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45										0,25

Biểu 03: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Thế

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Yên Thế)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,75	37,73	67,64	10,28	10,11	60,43	36,23	38,65	23,83	14,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	201,33	24,31	35,41	4,83	4,21	35,63	7,24	5,28	14,49	2,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>145,96</i>	<i>20,06</i>	<i>30,70</i>	<i>3,47</i>	<i>4,21</i>	<i>13,63</i>	<i>6,23</i>	<i>3,93</i>	<i>8,56</i>	<i>2,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,53	5,41	8,80	1,50	1,25	5,20	2,41	3,10	2,40	4,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87,73	8,01	9,68	0,80	1,50	11,95	3,73	2,72	2,69	6,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	133,89		13,48	3,15	3,15	7,65	22,85	27,55	4,25	0,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,27		0,27							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,60	0,70	0,70	0,70	0,60	0,90	0,80	3,40	0,60	3,75
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,90	0,50	0,50	0,40	0,30	0,60	0,50	0,60	0,30	0,45
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,20	0,20	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH										
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,00							1,00		1,00
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	6,50							0,50		1,00
	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	4,00							0,50		0,50
	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất	NTS/NKH	0,20									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Bồ Hạ	TT Phồn Xương	Xã An Thượng	Xã Canh Nậu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Hưu	Xã Đông Vương	Xã Đông Kỳ	Xã Đông Tâm
	nông nghiệp khác											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,00							0,50		0,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	1,80	0,15	0,38			0,08	0,30			

Biểu 03: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Thế (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	486,75	7,63	31,66	9,85	6,90	44,58	44,58	10,76	33,61	8,72	21,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	201,33	2,33	16,87	4,25	1,24	2,99	9,26	3,23	22,44	1,84	2,62
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	145,96	1,93	16,17	3,68	1,23	0,99	0,10	3,01	22,44	1,24	1,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,53	1,50	4,99	1,21	1,16	2,88	4,45	1,68	3,27	1,13	5,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87,73	2,05	6,65	1,94	2,05	0,85	9,64	1,52	5,70	2,55	7,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	133,89	1,75	3,15	2,45	2,45	5,40	21,15	4,33	1,20	3,20	6,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,27								1,00		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,60	0,90	1,00	1,40	0,80	1,00	7,58	0,70	0,70	0,85	6,52
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,90	0,60	0,70	0,60	0,50	0,70	0,30	0,50	0,50	0,65	0,70
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	5,00	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH											
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	4,00			0,50			1,00				0,50
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	6,50						1,00				4,00
	Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	4,00						2,50				0,50
	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	0,20						0,08				0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Lạc	Xã Hồng Kỳ	Xã Hương Vĩ	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Tiến	Xã Tân Hiệp	Xã Tân Sỏi	Xã Tiến Thắng	Xã Xuân Lương
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	4,00						2,50				0,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OTC	1,80				0,20		0,04		0,40		0,25

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.